

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Theo đề nghị của UBND huyện Lâm Thao (Tờ trình số 2250/TTr-UBND ngày 27/12/2021) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 960/TTr-TNMT ngày 31 tháng 12 năm 2021).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Lâm Thao với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 9.835,41 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 5.866,11 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước 2.969,73 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 3.947,12 ha.

+ Đất chưa sử dụng 22,18 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 221,48 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 205,66 ha;

(Đất chuyên trồng lúa nước là 154,68 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 15,82 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 244,26 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 221,85 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước là 165,65 ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 10,61 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 11,8 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 0,03 ha, chuyển sang các mục đích đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2022

Tổng số 142 dự án với diện tích 280,66. Trong đó 50 dự án đăng ký mới với diện tích 102,77 ha và 92 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với diện tích 177,88 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo).

6. Danh mục dự án không khả thi đề nghị hủy bỏ

Tổng số 08 dự án với diện tích 4,5 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu số 06 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Lâm Thao có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, UBND huyện Lâm Thao và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT1, KT3 (H-20b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		9.835,41	470,05	556,40	757,45	1.035,47	1.521,71	709,60	519,07	1.089,15	824,98	1.037,42	624,13	689,98
	Đất nông nghiệp	NNP	5.866,11	293,11	198,07	391,53	650,02	850,10	504,01	252,40	767,07	585,25	603,76	264,40	506,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.339,93	85,38	96,44	222,86	446,02	583,60	350,27	116,00	217,86	453,35	395,88	118,91	253,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.969,73</i>	<i>70,02</i>	<i>65,25</i>	<i>222,99</i>	<i>422,63</i>	<i>570,72</i>	<i>133,98</i>	<i>95,86</i>	<i>171,83</i>	<i>453,41</i>	<i>395,27</i>	<i>116,80</i>	<i>250,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	555,47	36,22	13,35	32,41	75,44	37,68	35,09	17,33	132,94	27,46	34,04	63,59	49,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.099,93	118,33	69,07	113,02	51,91	141,42	41,93	36,27	255,08	31,69	80,44	65,26	95,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	223,62	24,90							133,22				65,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	597,65	27,23	15,72	20,56	67,85	81,44	64,80	80,72	19,17	69,19	92,86	16,58	41,51
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,52	1,06	3,49	2,68	8,80	5,96	11,92	2,07	8,79	3,56	0,54	0,06	0,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.947,12	176,54	358,33	365,92	385,36	671,36	205,57	266,67	321,89	238,97	433,51	339,42	183,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,86					0,08	0,56		20,22				
2.2	Đất an ninh	CAN	28,90		2,03			1,45		0,03	12,09				13,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	96,54					39,23	7,74		49,57				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,92	1,29	2,94		8,18	2,08	1,23	1,76	1,10	3,75	5,43		0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	125,92	9,59	55,75	0,04	6,20	1,11	4,54	38,13	5,50	1,18	0,52		3,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,99								0,43				2,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	71,71		6,90	2,47	2,77	5,43		15,52		4,74	22,50	1,35	10,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	1.323,42	90,09	95,86	88,60	141,77	219,07	79,68	59,93	158,18	124,69	139,69	51,94	73,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
	tỉnh, cấp huyện, cấp xã														
-	Đất giao thông	DGT	754,88	61,21	56,55	37,39	83,24	122,05	54,13	34,19	107,77	77,66	57,51	16,08	47,11
-	Đất thủy lợi	DTL	364,91	7,56	18,93	40,10	42,92	73,51	6,35	15,69	16,20	35,98	68,95	29,76	8,92
-	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	DVH	2,15	0,37	1,78										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,30	0,38	1,35	0,15	0,12	0,36	0,06	0,12	0,16	0,21	0,14	0,13	0,12
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	52,59	10,73	6,45	2,68	2,95	5,05	2,37	1,96	10,54	3,11	3,00	1,81	1,94
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,80	2,80	3,12	0,39	2,41	2,40	1,39	0,43	0,63	1,08	0,71	1,01	0,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,50	0,33	0,19	0,08	0,17	0,70	0,26	0,14	0,31	0,07	0,08	0,08	0,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,69	0,01	0,26		0,10	0,09	0,05	0,01		0,01	0,08	0,06	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,97		0,08				7,09			1,80			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,37			0,13	0,06	0,30	0,27	0,34	0,09	0,18			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,74	0,15	0,82	1,68	3,04	2,19	0,90	0,88	1,92	0,34	1,60	0,68	1,54
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,66	6,25	5,56	5,59	6,19	11,86	6,08	5,63	15,46	2,45	6,62	2,33	13,64
-	Đất khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	5,72	0,30	0,55	0,40	0,49	0,52	0,73	0,53	0,43	1,17	0,50		0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,02	1,23	1,11	0,55	1,33	1,62	0,86	0,53	1,58	1,38	0,97	1,06	1,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,21		0,76		0,15	0,10					0,20		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	665,97			57,16	82,69	94,36	76,52	55,09	60,39	94,52	55,92	33,08	56,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	153,22	71,85	81,37										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,46	0,68	2,89	0,47	2,12	0,74	1,16	0,27	0,79	0,43	0,46	0,88	0,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	0,08											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,85	0,60	1,79	0,17	0,68	0,95	1,08	0,10	0,06	2,89		0,01	0,52
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.311,72		99,66	206,11	139,46	298,71	8,37	95,04			207,21	251,09	6,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,79	1,13	6,75	10,35		4,03	23,82	0,28	11,98	5,39			15,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,55		0,53			2,40					0,62		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22,18	0,40			0,10	0,25	0,02		0,19	0,76	0,15	20,32	
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	1.026,45	470,05	556,40										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu chuyên trồng lúa nước, khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.519,70	129,18	99,78	279,50	448,58	641,43	154,94	114,00	299,37	469,25	435,49	149,43	298,74
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ rừng, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	223,62	24,90							133,22				65,50
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	96,54					39,23	7,74		49,57				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	153,22	71,85	81,37										
10	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KTM	181,14	73,14	84,31		8,18	2,08	1,23	1,76	1,10	3,75	5,43		0,16
11	Khu thương mại dịch vụ	KDV	27,92	1,29	2,94		8,18	2,08	1,23	1,76	1,10	3,75	5,43		0,16
12	Khu dân cư nông thôn	KON	8.808,96			757,45	1.035,47	1.521,71	709,60	519,07	1.089,15	824,98	1.037,42	624,13	689,98
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	DNT	726,55			57,20	88,89	95,47	81,06	93,22	65,89	95,70	56,44	33,08	59,59

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất nông nghiệp	NNP	205,66	19,14	34,78	10,68	21,67	32,50	11,18	9,31	12,95	22,28	9,39	7,03	14,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	161,75	16,32	31,50	8,37	18,66	29,27	8,10	7,51	4,20	20,20	6,75	4,00	6,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>154,68</i>	<i>15,92</i>	<i>29,70</i>	<i>8,24</i>	<i>18,50</i>	<i>29,02</i>	<i>4,63</i>	<i>7,40</i>	<i>3,86</i>	<i>20,14</i>	<i>6,69</i>	<i>3,79</i>	<i>6,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,61	0,96	1,06	0,98	1,08	1,19	1,76	0,43	0,85	0,32	0,72	0,87	1,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,54	0,45	0,58	0,71	0,03	0,82	0,39	0,87	0,41	0,78	0,43	0,77	0,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,60								7,05				4,55
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,13	1,40	1,65	0,62	1,89	1,23	0,89	0,51	0,45	0,98	1,50	1,39	1,64
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03						0,03						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,82	1,89	2,55	0,48	2,18	3,16	0,59	0,86	1,03	1,55	0,41	0,86	0,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30											0,30	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42							0,42					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,30	1,79	2,45	0,44	2,17	2,93	0,58	0,32	1,02	1,53	0,40	0,44	0,25
-	Đất giao thông	DGT	6,60	0,99	0,83	0,23	1,45	0,95	0,35	0,05	0,62	0,80	0,10	0,19	0,04

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Phùng Nguyên	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	4,91								4,91				
	<i>Trong đó: đất có rừng là rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,80	1,59	1,76	0,40	1,97	1,50	0,58	0,55	1,02	1,43	0,40	0,54	0,09

Phụ biểu số 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 huyện Lâm Thao
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD			
	Tổng (A+B) : 142 dự án																					
A	Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong KHSDĐ năm 2022																					
I	Đất an ninh																					
1	Dự án xây dựng trụ sở mới và bãi giữ xe vi phạm Công an huyện Lâm Thao	2,91	2,7								0,05	0,16									TT Lâm Thao và xã Phùng Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Dự án xây dựng trường bản Công an tỉnh	3,50	1,2		0,79		1,3	0,06				0,15									Xã Xuân Lũng	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
II	Đất thương mại - dịch vụ																					
3	Dự án: Xây dựng kho chứa bình gas của Công ty cổ phần gas Phú Thọ	0,55	0,5								0,05										Khu 15, TT Hùng Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,33	0,28					0,05													khu Con Ngái (0.33ha) - xã Sơn Vi	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,35	0,33								0,02										khu Sóc Bói (0.35ha) - xã Sơn Vi	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ	0,35			0,35																khu Nam Nhạc, xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,48	0,45								0,03										khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Dự án đầu tư xây dựng khu tập kết vật liệu xây dựng	0,46	0,45								0,01										khu Đồng Sùng, xã Vĩnh Lại	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC			CSD
25	Công trình: Xây dựng mới đường dây 22kV kết nối mạch vòng lộ 481 trạm 110kV Thụy Vân (E4.17) với đường dây 22kV lộ 479 trạm 110kV Thụy Vân (E4.17).	0,052	0,02		0,01	0,01														Xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
VIII	Đất cơ sở y tế																				
26	Cải tạo cơ sở vật chất Sở chỉ huy dã chiến, chi huy phòng chống chữa cháy rừng tại Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng thành Cơ sở cách ly tập trung	3,00			2,7						0,22	0,03						0,05	Xã Tiên Kiên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
IX	Đất ở tại đô thị																				
27	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	2,75	1,65	0,35	0,48						0,15	0,12							Đồng Ê - Khu 2 (2,37ha); Đồng Nun - khu 12 (0,38 ha) - TT Hùng Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
28	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	8,29	7,22		0,47			0,09			0,26	0,25							Khu Đồng Nhà Vam trên (2,08ha); Khu Đồng Nhà Vam Dưới (3,89ha); Khu Đồng Lạc - Lâm Nghĩa (2,32ha) - TT Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
29	Dự án công nhận quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	0,50										0,5							UBND các thị trấn	QĐ số 1084/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v thu hồi đất của Cty cổ phần Supe phốt	

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD				
																						phát và hóa chất Lâm Thao	
30	Dự án chỉnh trang khu dân cư	0,50	0,3		0,1																	Thị trấn Lâm Thao (0,25 ha); TT Hùng Sơn (0,25 ha)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
X	Đất ở tại nông thôn																						
31	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	3,35	1,43	1,63																		Khu Quán Rùa - Mô Dưới (1,83ha); khu Đồng Vác-khu 2 (1,52ha); xã Sơn Vi	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
32	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	4,74	3,41																			Khu Gò Dâu; Gò Táo (3,12ha); Khu Xóm Thành (0,85ha); Khu Ao Sen (0,41ha); Khu Ao Và (0,36ha); xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
33	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn sinh thái Cao Xá (phân khu 1)	12,60	9,80																			xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
34	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	6,68	6,37																			Khu Đồng Bưởi (4,22ha); khu Mã Mít (2,46ha); xã Tứ Xã	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
35	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	2,08	1,86																			khu Chăn Nuôi (2,08 ha)- xã Vĩnh Lại	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
36	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	3,32	3,07								0,12	0,13								Đồng Dộc - Khu 9, Khu 10 (1,55ha); khu 11(1,76ha); xã Bản Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
37	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	11,10	9,6					0,05			0,8	0,65								xã Phùng Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
38	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	1,84	1,58									0,26								Khu Trung Thanh (1,24ha); Khu Sau Ao Ngoài (0,60), xã Phùng Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
39	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	1,01	0,98									0,03								Khu Đồng Châu - xã Thạch Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
40	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	2,69	1,36	0,21				0,91			0,16	0,05								khu Đồng Giò (2,69 ha)- xã Xuân Huy	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
41	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	3,20	1,3	0,2			0,75	0,28			0,35	0,32								Khu 16 (0,8ha); Khu Song Cầu (0,95ha); Khu Đồng Toán (1,45 ha); xã Tiên Kiên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
42	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	4,60	3,16					1,37			0,02	0,05								Khu Ao Cây Si - khu 12 (1,37ha); Mã Hán - Khu	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý																	
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD																			
																				8(2,87ha); Đồng Thanh Lan -Khu 18 (0,31ha); xã Xuân Lũng																		
43	Dự án chỉnh trang khu dân cư	3,00	0,8	0,73	0,27	0,6	0,2	0,3												0,05	0,05														Xã Tiên Kiên (0,4 ha); xã Xuân Lũng (0,335 ha); xã Xuân Huy (0,25 ha); xã Thạch Sơn (0,25 ha); xã Phùng Nguyên (0,5 ha); xã Tứ Xã (0,25 ha); xã Sơn Vi (0,25 ha); xã Cao Xá (0,25 ha); xã Vĩnh Lại (0,25 ha); xã Bán Nguyên (0,25 ha)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
44	Dự án công nhận quyền sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	1,20				0,3	0,57		0,3	0,03																										UBND các xã	QĐ số 2193/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt QHSĐĐ 2021-2030	
X	Đất nông nghiệp khác																																					
45	Dự án đất nông nghiệp khác	0,48	0,25						0,23																												khu Trâm Mộc-Tân Trung- TT Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
46	Dự án đất nông nghiệp khác (dự án trồng cây ăn quả hữu cơ ứng dụng công nghệ cao)	0,98						0,98																													Khu 11, xã Tiên Kiên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
47	Dự án đất nông nghiệp khác (dự án trồng trạng trại chăn nuôi lợn thịt an toàn)	0,83						0,83																													Khu 15, xã Tiên Kiên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
	sinh học kết hợp trồng cây ăn quả chất lượng cao)																				HĐND tỉnh Phú Thọ
48	Dự án đất nông nghiệp khác (Đầu tư xây dựng trang trại trồng cây ăn quả chất lượng cao)	0,80					0,80													Khu 7, xã Tiên Kiên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
49	Dự án đất nông nghiệp khác (Đầu tư xây dựng trang trại trồng cây ăn quả chất lượng cao)	0,95					0,95													Khu 7, xã Tiên Kiên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
50	Dự án đất nông nghiệp khác	0,40						0,40												Khu Đồng Đường, xã Vĩnh Lại	Quyết định số 3996 ngày 28/10/2021 của UBND huyện Lâm Thao về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
B	Các dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ 2021 sang KHSDĐ 2022																				
I	Công trình dự án mục đích quốc phòng																				
1	Dự án mở rộng thao trường bắn Lữ đoàn 604	1,26	0,11				1,15													Xã Tiên Kiên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
II	Dự án xây dựng cụm công nghiệp																				
2	Dự án Cụm công nghiệp Hợp Hải - Kinh Kệ	4,00	3,69								0,16	0,15								Xã Phùng Nguyên (xã Hợp Hải cũ, Xã Kinh Kệ cũ)	Nghị quyết Số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021
III	Đất thương mại, dịch vụ																				
3	Dự án xây dựng khu thương mại tổng hợp Lan Chi Mart	0,55	0,55																	xã Phùng Nguyên (Khu Đồng Quán Tê - xã Hợp Hải cũ)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
4	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh	0,21			0,21															khu Phương Lai 6 - TT	Văn bản số 449/UBND-

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
	dịch vụ và kho bãi tập kết hàng hóa																			Lâm Thao	TNMT ngày 17/5/2019 của UBND huyện Lâm Thao vv chấp thuận chủ trương đầu tư
5	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại tổng hợp	1,50	0,16			0,81		0,32												xã Cao Xá	NQ 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020
6	Dự án đầu tư xây dựng siêu thị vật liệu xây dựng và kho hàng hóa tổng hợp	2,53	2,50																	xã Cao Xá	NQ 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020
7	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	0,25	0,25																	khu Ngọc Tinh - TT Lâm Thao	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
8	Dự án xây dựng kho bãi tập kết hàng hóa và cửa hàng kinh doanh dịch vụ tổng hợp	0,16	0,16																	Khu Đồng Bưởi, xã Tứ Xã	NQ 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021
9	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	0,80	0,65			0,15														Xã Tứ Xã	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
IV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																				
10	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phụ gia phân bón và chế biến Cao Lanh Đức Cường	1,70	0,45			0,10		1,15												Khu Hồng Sơn, xã Thạch Sơn	NQ 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 (biểu chuyển tiếp)
11	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất than sạch từ mùn cưa	1,30																		Khu Mom Dền - xã Thạch Sơn	Văn bản số 438/UBND-TNMT ngày 17/5/2019 của UBND huyện Lâm Thao vv chấp thuận chủ trương đầu tư
12	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở sản xuất gia công cơ khí và giới thiệu cung cấp sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng	0,70	0,60																	Xã Cao Xá	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý		
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD				
13	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kinh doanh phân vi sinh	1,62	0,91		0,62														0,08			khu 16, xã Tiên Kiên	NQ 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020
14	Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60																				TT Lâm Thao	Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 14/5/2021
15	Dự án đầu tư xây dựng xưởng sản xuất bao bì PP, PE, bao bì giấy	0,40	0,34									0,06										Khu làng nghề, xã Sơn Vi	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
V	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã																						
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																						
16	Mở rộng trường THCS Supe (sân thể thao, nhà đa năng)	0,86	0,86																			TT Hùng Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
17	Dự án Đầu tư xây dựng trường Mầm non thị trấn Hùng Sơn	0,69	0,6		0,013			0,023				0,042	0,012									Khu 3, TT Hùng Sơn	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
18	Dự án mở rộng trường mầm non xã Xuân Lũng	0,54	0,10		0,44																	Khu 8, xã Xuân Lũng	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
*	Đất giao thông																						
19	Dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn (đoạn từ Trạm Y Tế xã đi TL 325B)	0,50	0,50																			Xã Xuân Lũng	NQ 09/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019
20	Dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn (đoạn từ ngã 3 khu 7 đi Đập Nhà Nhen)	0,36	0,22		0,01			0,13														Xã Tiên Kiên	NQ 09/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019
21	Dự án sửa chữa, cải tạo Cầu qua Kênh Diên Hồng và Cầu Kênh Đồng He	0,10	0,06		0,02	0,02																xã Thạch Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD			
22	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324B từ Cao Xá đi Bàn Nguyên	2,70	0,70		0,60	1,40															các xã: Cao Xá, Tứ Xã; Bàn Nguyên	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (Biểu chuyển tiếp)
23	Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn km64 - Km80,1 huyện Lâm Thao	17,50	1,80		1,30	2,50					10,30	1,20	0,40								Huyện Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp); NQ 20/2020 ngày 09/12/2020 (biểu chuyển tiếp)
24	Cải tạo, nâng cấp các dự án giao thông nông thôn	2,20	0,60			0,20		0,90			0,50										Xã Vĩnh Lại	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
25		1,50	1,00			0,30		0,20													Xã Xuân Lũng	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
26	Dự án cải tạo, mở rộng nút giao đường nội thị T.T Lâm thao (đoạn từ dốc Đình Phiến đi trung tâm huyện)	0,10	0,10																		TT Lâm Thao	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
27	Dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông (đoạn từ Xóm Bướm, khu 9 đi T.T Phong Châu)	0,77	0,77																		Khu 16, xã Tiên Kiên	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
*	Đất thủy lợi																					
28	Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm tăng áp huyện Lâm Thao	0,76	0,70									0,06									xã Phùng Nguyên (xã Sơn Dương cũ)	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
29	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống ruột tiêu ngòi Vĩnh Mộ	1,50	1,50																		Xã Vĩnh Lại	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 (biểu chuyển tiếp)
*	Đất công trình năng lượng																					
30	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Lâm Thao (0,025ha); Chống	0,09	0,05			0,04															Xã Sơn Vi; Cao Xá; Vĩnh Lại -	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
	quá tải đường dây 6kV lộ 671 trạm trung gian Vĩnh Mộ (0,065ha)																			Huyện Lâm Thao	09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyên tiếp)
31	Xây dựng các công trình điện: CQT: 0,41ha (trong đó: đất lúa 0,33ha; đất khác: 0,08ha); Các công trình cải tạo: 0,039ha (trong đó: đất lúa 0,025ha, đất khác 0,014ha)	0,45	0,355			0,090														Trên địa bàn huyện	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (Biểu chuyên tiếp)
32	Dự án chống quá tải trạm trung gian Vĩnh Mộ; các TBA Cao Xá, Sơn Dương, Sơn Vi, Hợp Hải; Chống quá tải TBA Xuân Huy, Cao Xá, Sơn Dương	0,11	0,03			0,08														Các xã: Cao Xá, Sơn Vi, Phùng Nguyên (Sơn Dương cũ, Hợp Hải cũ), Xuân Huy	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
33	Dự án xây dựng Mạch vòng trung thế trên địa bàn huyện Lâm Thao	0,10	0,05			0,042					0,008									Các xã: Sơn Vi, thị trấn Lâm Thao, Thạch Sơn, Xuân Huy, Xuân Lũng, Phùng Nguyên (Hợp Hải cũ)	NQ 09/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019
34	373 Bắc Việt Trì - 373 Phù Ninh	0,05	0,019			0,027														Các xã: Sơn Vi, thị trấn Lâm Thao, Thạch Sơn	NQ 09/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019
35	372 Phú Thọ - 373 Phù Ninh	0,02	0,009			0,006														Xuân Huy, Xuân Lũng	NQ 09/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019
36	373 Bắc Việt Trì - 371 Tam Nông	0,03	0,014			0,016														Sơn Vi, Phùng Nguyên (Hợp Hải cũ)	NQ 09/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019
37	Chống quá tải đường dây 6kV lộ 671 trung gian Vĩnh Mộ, tỉnh Phú Thọ	0,01	0,01																	Các xã: Cao Xá, Vĩnh Lại	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC			CSD
38	Chống quá tải TBA Sơn Vi 4, Chu Hóa 6, Chu Hóa 9, Quỳnh Lâm 2, Cao Xá 3, Thạch Vỹ 1	0,026	0,022		0,004															Các xã: Sơn Vi, Bản Nguyên, Tứ Xã, Cao Xá	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
39	Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp	0,02	0,01		0,01															các xã, thị trấn	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020
40	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Lâm Thao năm 2021	0,01	0,006																	xã Cao Xá, Sơn Vi	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
41	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và tin cậy cung cấp điện	0,002	0,002																	xã Sơn Vi, Xuân Lũng, Tiên Kiên	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
42	Lắp đặt hệ thống đo đếm điện năng ranh giới các Điện lực trong Công ty Điện lực Phú Thọ	0,001	0,001																	Xã Phùng Nguyên	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
43	Dự án ĐZ 110kV Việt Trì - Phó Vàng (mạch 2)	3,70	0,60	0,50	0,70	0,70	0,80	0,20			0,10	0,10								Thành phố Việt Trì, Huyện Lâm Thao, huyện Tam Nông, huyện Thanh Sơn.	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
*	Đất công trình bưu chính viễn thông																				
44	Dự án đầu tư xây dựng Bưu điện xã Cao Xá	0,06	0,06																	Xã Cao Xá	Nghị quyết Số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/04/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
VI	Các dự án, công trình đất ở																				
45	Khu nhà ở nông thôn mới Cao Xá, Tứ Xã, Sơn Vi	10,50	8,95		0,03			0,66			0,50	0,33						0,03	Các xã: Cao Xá, Sơn Vi, Tứ Xã	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020	
1	Đất ở tại đô thị																				
1.1	Thị trấn Hùng Sơn																				
46	Khu nhà ở đô thị Hùng Sơn	13,33	9,98					1,27			1,00	1,08								kh. Đồng Khổng - TT	NQ số 23/2021/NQ-

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
																				Hùng Sơn	HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyên tiếp)
47	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	2,20	2,20																	Khu Đồng Giang - TT Hùng Sơn	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (Biểu điều chỉnh)
	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	0,60	0,20		0,33					0,05	0,02									Khu 5 - TT. Hùng Sơn	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
48	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất xen ghép trong các khu dân cư	0,50	0,25	0,05	0,10	0,05		0,05												TT Hùng Sơn	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
1.2	Thị trấn Lâm Thao																				
49	Khu nhà ở đô thị Lâm Thao	10,55	9,89		0,16			0,25			0,11	0,14								khu Đồng Cầu Dáy, Giếng Bàu - TT Lâm Thao	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyên tiếp)
50	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	11,00	9,00					1,00			0,60	0,40								Khu Đồng Nhà Vác - TT Lâm Thao	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (Biểu điều chỉnh)
51	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất xen ghép trong các khu dân cư	0,50	0,20	0,05	0,05	0,05		0,15												TT Lâm Thao	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
2	Đất ở tại nông thôn																				
2.1	Xã Bản Nguyên																				
52	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,97	0,90								0,04	0,03								Đồng Chân Kênh (Khu 4) - xã Bản Nguyên	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyên tiếp)
53		1,70	0,70		0,90	0,01					0,06	0,01	0,02							Hóc Ao (Khu 2) - Giai đoạn 1+2 - xã Bản Nguyên	

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
54		0,45	0,45																	Đồng Đỗ (khu 4): 0,45ha, xã Bản Nguyên	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
2.2	Xã Xuân Huy																				
55	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	1,99	1,17						0,40		0,42									Đồng Gió (0,85ha), Ao ông Biên (0,4ha), (Hố Ông Hân, Đồng Thần, Ao khu 3A) (0,74ha) - xã Xuân Huy	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (Biểu chuyển tiếp)
56	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,40	0,36																	khu Lô Nội (khu 6) - xã Xuân Huy	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
57	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,25	0,15						0,07		0,03									Đồng thần chân đê (khu 8) - xã Xuân Huy	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
2.3	Xã Xuân Lũng																				
58	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,44	0,40				0,02				0,01	0,01								Khu Dọc Đám - xã Xuân Lũng	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
59		0,12					0,12													Khu Đồi Cây Thiều - xã Xuân Lũng	
60	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,27	0,27																	Khu 10 - xã Xuân Lũng	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
2.4	Xã Tứ Xã																				
61	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	11,70	9,97						0,33		0,70	0,70								xã Tứ Xã	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD			
																				Cao Xá		
2.7	<i>Xã Sơn Vi</i>																					
69	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	2,98		1,73	1,13						0,12										Khu Cửa Chùa: (1,85ha); khu 17 (Bờ Giã): 1,0ha; khu Nương Cam (0,13ha), xã Sơn Vi	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
2.8	<i>Xã Tiên Kiên</i>																					
70	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	1,50	1,00		0,50																khu 16 (0,5ha); khu 16 (Hóc Chẹo): 1,0ha, xã Tiên Kiên	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
71	Dự án xây dựng khu nhà ở xã hội	3,30			0,3			2,7			0,26	0,04									khu Hóc Chẹo, xã Tiên Kiên	NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021
2.9	<i>Xã Phùng Nguyên</i>																					
72	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,55	0,44					0,11													Khu Đồng Lũy - Cội Lụ, xã Hợp Hải cũ	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
73		0,68	0,66								0,01	0,01									Khu 3, khu 4, xã Hợp Hải cũ	
74		1,80	1,74									0,04	0,02									
75	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	1,38	1,20								0,04	0,14									Khu đồng Nhà Rèo (giai đoạn 2), xã Sơn Dương cũ	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
76	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,40	0,39								0,01									Đồng Sau Chùa băng 3 (khu 2) - xã Kinh Kệ cũ	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyên tiếp)
77	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới	0,70	0,65	0,05																Công Hàng (khu 7) - xã Kinh Kệ cũ	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyên tiếp)
78		0,62	0,59								0,02	0,01								Khu Sau Đồng (khu 2), xã Kinh Kệ cũ	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
2.10	Xã Thạch Sơn																				
79	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	0,42													0,42					Khu 10 - xã Thạch Sơn	Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ vv thu hồi đất của Công ty cổ phần Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao và giao cho UBND huyện Lâm Thao
80	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	3,72	3,63								0,05	0,04								Khu Đồng Rổ - xã Thạch Sơn	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyên tiếp)
81	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	1,70	1,5					0,2												khu Nhà Đồi, xã Thạch Sơn	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu điều chỉnh)
82		0,80	0,50					0,3												Khu 8 - Xã Thạch Sơn	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
83		0,12	0,12																	Khu Nhà Bưởi - Xã Thạch Sơn	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
3	<i>Dự án chuyển mục đích trong khu dân cư, xen ghép trong khu dân cư</i>																				
84	Dự án đất ở xen ghép khu dân cư	2,00	0,55	0,33	0,25	0,23	0,30	0,30			0,03	0,03								Các xã, thị trấn	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
VIII	Đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																				
85	Dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	6,35	1,15				5,20													khu Gò Đa - Xã Xuân Huy; xã Phùng Nguyên (khu Đồng Gà - xã Kinh Kệ cũ; khu Nhà Chạo, Nhà Sáu - Xã Sơn Dương cũ); khu Rừng Giữa Lớn - Xuân Lũng; Đồi Trô (Khu 15) - xã Tiên Kiên; khu Ngái - Xã Vĩnh Lại	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
86	Dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa Xây dựng Nghĩa trang nhân dân	6,39	2,96	1,75	1,68															Đồng Giao-TT. Lâm Thao; khu Đường-Vĩnh Lại; xã Phùng Nguyên (khu Miếu, Chăn Nuôi, Mèo Ngoài, Đuôi Dừng-	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020(Biểu chuyên tiếp)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
																				Hợp Hải cũ); Khu 4, Đồng Vác, Rừng Núi, Vườn Sâu-Sơn Vi; khu 1,2,3-Bản Nguyên	
87	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân	1,33	1,00		0,33															Rừng Bàng (khu 1A, 1B: 0,16ha); Núi Chùa (khu 4): 0,17ha, xã Xuân Huy; xã Phùng Nguyên (Khu (Đồng Múc, đồng Cụt): 1,0ha, xã Sơn Dương cũ)	NQ 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019
XI	Đất nuôi trồng thủy sản																				
88	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	3,00	3,00																	Khu Bờ Mới - xã Cao Xá	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
89	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	2,70	2,70																	Khu Đồng Xoan Đào, Đồng Chân Chim - xã Xuân Lũng (1ha); Khu Đồng Nhà Sấm, xã Sơn Vi (1,7ha)	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
IX	Đất nông nghiệp khác																				
90	Dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản kết hợp chăn nuôi	8,77	0,30	7,08							0,10	0,04						1,25		Khu Hóc Mãng (1,82ha); khu Nhà Nưa	NQ 09/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	DGT	DTL	ONT	ODT	SKC	SKX	NTD	MNC	CSD		
																				(1,71ha); khu Đồng Mạ (1,1ha); Khu Đồng Cây Duối (1,74ha); Đồng Nhà Sầm (0,8ha) - xã Sơn Vi; Khu Đồng Lồ (LUK: 1,6ha) - thị trấn Lâm Thao	
91	Đất nông nghiệp khác (Trang trại nuôi lợn)	0,70					0,70													Xã Tiên Kiên	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
92	Đất nông nghiệp khác (Trang trại nuôi lợn)	0,65					0,65													Xã Tiên Kiên	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020

Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ TT Hùng Sơn	0,42	Khu Đồng Đình - TT Hùng Sơn
2	Xây dựng khuôn viên hoạt động thể chất trường tiểu học, Trường mầm non, trường THCS	0,55	Khu 8, xã Vĩnh Lại
3	Dự án đầu tư xây dựng trường mầm non	0,35	TT Lâm Thao
4	Dự án xây dựng đường giao thông từ TL 325B đi khu 12	1,00	Xã Tiên Kiên
5	Dự án bãi tập kết thu gom rác thải	0,11	Đồng Trầm Nói, xã Xuân Lũng
6	Dự án xây dựng bãi tập kết thu gom xử lý rác thải kết hợp đường giao thông	0,74	Khu 17 - xã Sơn Vi
7	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	0,53	Khu Đồng Cầu Dáy - TT Lâm Thao
8	Mở rộng Khuôn viên Ao Đình (trước cửa đình Trò Trám)	0,80	Khu 9, xã Tứ Xã